

Số: 03/2016/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 của thành phố Hà Nội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV KỲ HỌP THỨ 2**

(Từ ngày 01/8/2016 đến ngày 03/8/2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 09/7/2016 của UBND Thành phố về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 của thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số 123/BC-UBND ngày 31/7/2016 của UBND Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Tờ trình của UBND Thành phố về quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 của thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 của thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2.2. Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2016 -2017

Đơn vị: đồng/tháng/học sinh

Bậc học	Vùng	Mức thu năm học 2016 - 2017
Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Giáo dục thường xuyên cấp THCS; Giáo dục thường xuyên cấp THPT	Thành thị	80.000
	Nông thôn	40.000
	Miền núi	10.000

4. Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021. (Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Đối với các trường: Trung cấp Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội là 02 đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, HĐND Thành phố quy định tạm thu mức học phí năm học 2016 - 2017 trong khi chờ Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân Thành phố

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này; trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết, nếu cần bổ sung, điều chỉnh các nội dung, cơ chế chính sách cho phù hợp tình hình thực tế thì Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung.

1.2. Trình Hội đồng nhân dân Thành phố mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2017 - 2018 và các năm tiếp theo theo nguyên tắc học phí hàng năm sẽ được điều chỉnh tăng dần trong khung quy định, đến năm học 2020-2021 mức thu học phí sẽ bằng mức cao nhất trong khung quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi.

1.3. Chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu học phí đến năm học 2020 - 2021 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận. Công khai mức thu học phí theo năm học, khóa học; tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, quản lý chặt chẽ các khoản thu ngoài học phí, các khoản thu tự nguyện và tình trạng dạy thêm, học thêm của các trường; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích. Quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND Thành phố

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thời gian thực hiện mức thu học phí: Từ năm học 2016 - 2017.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 01 tháng 8 năm 2016./.

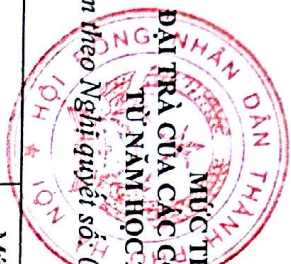
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu-UBTVQH;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính, Tư pháp, LĐT&XH;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo Hà Nội, Cổng GTĐT Thành phố, Trang Web HĐND TP;
- Lưu: VT./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

VL



Phụ lục
MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
ĐẠI TRÀ CỦA CÁC GỖ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỪ NĂM HỌC 2016-2017 ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/ sinh viên.

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2016-2017		Mức thu học phí năm học 2017-2018		Mức thu học phí năm học 2018-2019		Mức thu học phí năm học 2019-2020		Mức thu học phí năm học 2020-2021						
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng					
1	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội															
1.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản:		540		670		590		740		650	810	710	890	780	980
1.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:		630		790		700		870		770	960	850	1.060	940	1.170
2	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội															
3	Y Dược		680		780		750		860		830	940	910	1.040	1.000	1.140
4	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam Hàn Quốc thành phố Hà Nội															
5	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:		120		170		300		365		480	560	660	755	820	940
6	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội		550		630		610		700		670	770	740	850	820	940
6.1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội															
6.2	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản:		470		540		520		590		570	650	620	710	690	780
7	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:		550		630		610		700		670	770	740	850	820	940
7.1	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội															
7.2	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản:		470		540		520		590		570	650	620	710	690	780
8	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:		550		630		610		700		670	770	740	850	820	940
	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây															

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2016-2017			Mức thu học phí năm học 2017-2018			Mức thu học phí năm học 2018-2019			Mức thu học phí năm học 2019-2020			Mức thu học phí năm học 2020-2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
8.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
8.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
9	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội															
9.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	250	540		350	590		450	650		550	710		690	780	
9.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	250	630		400	700		550	770		700	850		820	940	
10	Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội															
10.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
10.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
11	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội															
11.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
11.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
12	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường Hà Nội															
12.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	250	400		350	500		450	600		550	700		690	780	
12.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	250	500		350	600		500	700		650	780		820	940	
13	Trường Trung cấp nghề Giao thông Công chính Hà Nội															
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	215			365			515			665			820		
14	Trường Trung cấp nghề May và Thời trang Hà Nội															
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	215			365			515			665			820		
15	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội															
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	140			250			400			600			820		

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2016-2017			Mức thu học phí năm học 2017-2018			Mức thu học phí năm học 2018-2019			Mức thu học phí năm học 2019-2020			Mức thu học phí năm học 2020-2021	
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng
16	Trường Trung cấp nghề Số 1 Hà Nội														
16.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	120			220			350			500			690	
16.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	140			250			400			600			820	
17	Trường Trung cấp nghề Nấu ăn và Nghiệp vụ Khách sạn Hà Nội														
18	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	215			365			515			665			820	
18	Trường Trung cấp nghề Cơ khí 1 Hà Nội														
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	215			365			515			665			820	
19	Trường Trung cấp Kinh tế Hà Nội														
	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	330			420			510			600			690	
20	Trường Trung cấp Xây dựng														
20.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	210			320			435			550			690	
20.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	245			375			510			660			820	
21	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Đa ngành Sóc Sơn														
21.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	210			320			435			550			690	
21.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	245			375			510			660			820	
22	Trường Trung cấp Kinh tế - Tài chính Hà Nội														
22.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	125			255			395			535			690	
22.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	150			300			460			640			820	
23	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long														
23.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	800													
23.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	800													

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2016-2017			Mức thu học phí năm học 2017-2018			Mức thu học phí năm học 2018-2019			Mức thu học phí năm học 2019-2020			Mức thu học phí năm học 2020-2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Dại học	Trung cấp	Cao đẳng	Dại học	Trung cấp	Cao đẳng	Dại học	Trung cấp	Cao đẳng	Dại học	Trung cấp	Cao đẳng	Dại học
24	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội															
24.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản:	650														
24.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch:	700														

Ghi chú:

- 02 đơn vị: Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long (số thứ tự 23) và Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội (số thứ tự 24) là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động (Phân loại theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ).
- 22 đơn vị còn lại là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (Phân loại đơn vị theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ).